

BÁO CÁO
CÔNG KHAI SỐ LIỆU VÀ THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2022

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội và kết quả thu chi ngân sách quý 3 Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc báo cáo thuyết minh ngân sách cụ thể như sau:

I- Một số đặc điểm:

Sảng Mộc là xã vùng cao đặc biệt khó khăn nằm ở phía Bắc của huyện Võ Nhai diện tích toàn xã: 9.650,74 ha, dân số khoảng 2.955 người được chia thành 10 xóm, ngành nghề chủ yếu là nông, lâm nghiệp.

Mục tiêu và nhiệm vụ kinh tế, tài chính trong năm ngân sách của xã: Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy - HĐND - UBND xã và sự quan tâm chỉ đạo của cơ quan chuyên môn cấp trên, năm 2022 thực hiện chủ trương đổi mới phát triển Kinh tế - Xã hội. Chính quyền và nhân dân các dân tộc xã Sảng Mộc đã phấn đấu đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, từng bước xoá đói giảm nghèo, giáo dục, y tế được đầu tư phát triển, xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được giữ vững, phấn đấu thu các chỉ tiêu thu cân đối, thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện đáp ứng cơ bản nhu cầu chi cần thiết để đảm bảo cho mọi hoạt động thường xuyên của xã cũng như các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm.

II. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước hết quý 3 năm 2022

1. Nội dung công khai

Công khai thực hiện dự toán Thu – chi ngân sách hết quý 3 năm 2022 theo biểu 113/CKTC-NSNN; 114/CKTC-NSNN; 115/CKTC-NSNN theo Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

2. Hình thức công khai

Niêm yết tại trụ sở làm việc UBND xã Sảng Mộc và công khai trên hệ thống quản lý văn bản của UBND xã Sảng Mộc

3. Thời điểm công khai: Ngày 10/10/2022 đến hết ngày 10/11/2022

III. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước đến hết quý 3 năm 2022:

1. Phần thu

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 2.732.836.915 đ.

- Tổng thu ngân sách xã: 2.703.840.488 đ.

Trong đó:

***Thu ngân sách xã hưởng đạt: 26.777.488đ.**

+ Lệ phí trước bạ: 511.398đ/3.000.000đ đạt 6,39% KH giao.

+ Thuế TNCN: 2.273.090đ/15.000.000đ đạt 15,15% KH giao

+ Phí, lệ phí: 3.293.000đ/9.000.000đ đạt 36,59%

***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 1.452.171.600đồng.**

| Nội dung | Giao đầu năm | Bổ sung quý 2 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu bổ sung cân đối | 5.263.000.000 | 1.314.000.000 |
| Thu bổ sung có mục tiêu | 0 | 1.363.063.000 |
| Tổng cộng | 5.263.000.000 | 2.677.063.000 |

2. Phân chi:

* Tổng chi ngân sách quý 3 năm 2022: 2.466.994.744đ, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.112.184.000đ

- Chi thường xuyên: 1.354.810.744đ

3. Nguyên nhân tăng giảm thu, chi ngân sách xã:

Được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy xã Sảng Mộc, thường trực Hội đồng nhân dân xã và các cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc quản lý điều hành thu chi ngân sách:

Trong quý 3 năm 2022 mọi khoản thu đã được phản ánh kịp thời vào ngân sách nhà nước. Các khoản thu cân đối ngân sách xã không đạt chỉ tiêu như thuế GTGT do có một số hộ phải tạm dừng kinh doanh. Thu khác không có nguồn thu, trên địa bàn xã không xảy ra vi phạm ANTT...

Chi ngân sách đúng luật ngân sách nhà nước, công tác chi thường xuyên trong cân đối đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu thiết yếu cho mọi hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương giải quyết kịp thời, đầy đủ về chế độ chính sách cho cán bộ xã theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách đến hết quý 3 năm 2022 của UBND xã Sảng Mộc ./.

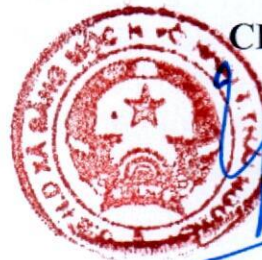
Nơi nhận :

-Phòng TC - KH;

-Đảng Ủy-HĐND xã ;

-Chủ tịch, PCT UBND xã

-Lưu, VP, KT.



CHỦ TỊCH

Mai Duy Yên

Số: 276/QĐ - UBND

Sảng Mộc, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai ngân sách xã Sảng Mộc quý III năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SẢNG MỘC

Căn cứ Luật chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Văn phòng HĐND - UBND xã Sảng Mộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai ngân sách quý III năm 2022 xã Sảng Mộc.

(Theo chi tiết các biểu kèm theo)

Điều 2. Giao cho Văn phòng HĐND-UBND và Bộ phận tài chính xã thực hiện công khai ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Các ông (bà) Văn phòng HĐND-UBND, kế toán ngân sách, trưởng các ban ngành đoàn thể và các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện
- Như điều 3 (để t/h);
- Đảng ủy - HĐND xã ;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Lưu: VP.



CHỦ TỊCH

Mai Duy Yến

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%) |
|-----------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------|
| A | B | I | 2 | 3 = 2/I |
| I | TỔNG SỐ THU | 5.321.000.000 | 2.703.840.488 | 50,81 |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100 % | 15.000.000 | 3.293.000 | 21,95 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 43.000.000 | 23.484.488 | 54,62 |
| 3 | Thu bổ sung | 5.263.000.000 | 2.677.063.000 | 50,87 |
| | - Bổ sung cân đối ngân sách | 5.263.000.000 | 1.314.000.000 | 24,97 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | | 1.363.063.000 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn | | | |
| II | TỔNG SỐ CHI | 6.553.234.600 | 2.466.994.744 | 37,65 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.112.184.000 | 1.112.184.000 | 100 |
| 2 | Chi thường xuyên | 5.441.050.600 | 1.354.810.744 | 24,9 |
| 3 | Dự phòng | | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | | SO SÁNH (%) | |
|-----------|---|---------------|---------------|--------------------------------------|---------------|----------|-------------|--|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 | |
| | Tổng số thu | 5.338.000.000 | 5.321.000.000 | 2.732.836.915 | 2.703.840.488 | 51,2 | 50,81 | |
| I | Các khoản thu 100% | 15.000.000 | 15.000.000 | 3.293.000 | 3.293.000 | 21,95 | 21,95 | |
| 1 | Phí, lệ phí | 9.000.000 | 9.000.000 | 3.293.000 | 3.293.000 | 36,59 | 36,59 | |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | | |
| 3 | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | | |
| 4 | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | 6.000.000 | 6.000.000 | | | | | |
| 5 | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | | |
| 6 | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | | |
| 7 | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | | |
| 8 | Thu khác | | | | | | | |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 60.000.000 | 43.000.000 | 52.480.915 | 23.484.488 | 87,47 | 54,62 | |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 10.000.000 | 8.000.000 | 1.022.795 | 511.398 | 10,23 | 6,39 | |
| 11 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | | | | |
| 12 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | | |
| 13 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 5.000.000 | 5.000.000 | | | | | |
| 14 | Lệ phí trước bạ | 5.000.000 | 3.000.000 | 1.022.795 | 511.398 | 20,46 | 17,05 | |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 50.000.000 | 35.000.000 | 51.458.120 | 22.973.090 | 102,92 | 65,64 | |
| 21 | Thu tiền sử dụng đất | | | 46.000.000 | 20.700.000 | | | |
| 22 | Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước | | | | | | | |
| 23 | Thuế tài nguyên | | | | | | | |
| 24 | Thuế giá trị gia tăng, nộp chậm thuế GTGT | 20.000.000 | 20.000.000 | 911.560 | | 4,56 | | |
| 25 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | |
| 26 | Thuế thu nhập cá nhân và nộp chậm thuế TNCN | 30.000.000 | 15.000.000 | 4.546.560 | 2.273.090 | 15,16 | 15,15 | |

| | | | | | | | | | |
|-----|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------|-------|--|
| 27 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | | | |
| IV | Thu chuyển nguồn | | | | | | | | |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | | | | | |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 5.263.000.000 | 5.263.000.000 | 2.677.063.000 | 2.677.063.000 | 2.677.063.000 | 50,87 | 50,87 | |
| 1 | Thu bổ sung cân đối | 5.263.000.000 | 5.263.000.000 | 1.314.000.000 | 1.314.000.000 | 1.314.000.000 | 24,97 | 24,97 | |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | | | 1.363.063.000 | 1.363.063.000 | 1.363.063.000 | | | |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | SO SÁNH (%) | | | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------|------------|-------------|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| | TỔNG CHI | 6.553.234.600 | 1.112.184.000 | 5.441.050.600 | 2.466.994.744 | 1.112.184.000 | 1.354.810.744 | 37,65 | 100 | 24,9 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 651.000.000 | | 651.000.000 | 130.090.760 | | 130.090.760 | 19,98 | | 19,98 |
| | Chi dân quân tự vệ | 433.000.000 | | 433.000.000 | 77.027.360 | | 77.027.360 | 17,79 | | 17,79 |
| | Chi trật tự an toàn xã hội | 218.000.000 | | 218.000.000 | 53.063.400 | | 53.063.400 | 24,34 | | 24,34 |
| 1 | Chi giáo dục | | | | | | | | | |
| 2 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 3 | Chi y tế | | | | | | | | | |
| | Chi y tế khác | | | | | | | | | |
| | Chi y tế Dự phòng | | | | | | | | | |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin | 31.000.000 | | 31.000.000 | 11.484.000 | | 11.484.000 | 37,05 | | 37,05 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền thanh | | | | | | | | | |
| 6 | Chi thể dục, thể thao | 22.000.000 | | 22.000.000 | 20.346.000 | | 20.346.000 | 92,48 | | 92,48 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | | | | | | | | | |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 1.158.184.000 | 1.112.184.000 | 46.000.000 | 1.120.764.000 | 1.112.184.000 | 8.580.000 | 96,77 | 100 | 18,65 |
| | Giao thông | 1.112.184.000 | 1.112.184.000 | | 1.112.184.000 | 1.112.184.000 | | 100 | 100 | |
| | Nông - lâm - thủy lợi - hải sản | 15.000.000 | | 15.000.000 | | | | | | |
| | Thị chính, cấp thoát nước | | | | | | | | | |
| | Thương mại, du lịch | | | | | | | | | |
| | Các hoạt động kinh tế khác | 31.000.000 | | 31.000.000 | 8.580.000 | | 8.580.000 | 27,68 | | 27,68 |
| | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.654.050.600 | | 4.654.050.600 | 1.162.197.984 | | 1.162.197.984 | 24,97 | | 24,97 |
| | Trong đó: Quỹ lương | | | | 798.670.600 | | 798.670.600 | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------|-------|
| | Quản lý Nhà nước | 2.975.527.600 | 2.975.527.600 | 2.975.527.600 | 750.195.700 | 750.195.700 | 25,21 | 25,21 |
| | Ủy ban nhân dân xã | 2.676.527.600 | 2.676.527.600 | 2.676.527.600 | 683.396.200 | 683.396.200 | 25,53 | 25,53 |
| | Hội Đồng Nhân dân xã | 299.000.000 | 299.000.000 | 299.000.000 | 66.799.500 | 66.799.500 | 22,34 | 22,34 |
| | Đảng Cộng sản Việt Nam | 594.023.000 | 594.023.000 | 594.023.000 | 155.558.000 | 155.558.000 | 26,19 | 26,19 |
| | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 299.000.000 | 299.000.000 | 299.000.000 | 68.114.484 | 68.114.484 | 22,78 | 22,78 |
| | Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM | 211.000.000 | 211.000.000 | 211.000.000 | 41.885.600 | 41.885.600 | 19,85 | 19,85 |
| | Hội Liên hiệp Phụ nữ | 172.000.000 | 172.000.000 | 172.000.000 | 33.305.600 | 33.305.600 | 19,36 | 19,36 |
| | Hội Cựu chiến binh | 165.000.000 | 165.000.000 | 165.000.000 | 65.531.600 | 65.531.600 | 39,72 | 39,72 |
| | Hội Nông dân | 185.000.000 | 185.000.000 | 185.000.000 | 35.871.600 | 35.871.600 | 19,39 | 19,39 |
| | Chi các hiệp hội khác | 52.500.000 | 52.500.000 | 52.500.000 | 11.735.400 | 11.735.400 | 22,35 | 22,35 |
| | Hội khuyến học | | | | | | | |
| | Chi hỗ trợ các hiệp hội khác | | | | | | | |
| | Hội người cao tuổi | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 5.454.000 | 5.454.000 | 21,82 | 21,82 |
| | Hội Chữ thập đỏ | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 6.281.400 | 6.281.400 | 22,84 | 22,84 |
| 9 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | | | | | | | |
| 10 | Chi cho công tác xã hội | 37.000.000 | 37.000.000 | 37.000.000 | 8.464.000 | 8.464.000 | 22,88 | 22,88 |
| | Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 37.000.000 | 37.000.000 | 37.000.000 | 8.464.000 | 8.464.000 | 22,88 | 22,88 |
| | Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa | | | | | | | |
| | Trợ cấp xã hội | | | | | | | |
| | Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng | | | | | | | |
| | Khác (Chi nguồn làm lương) | | | | | | | |
| | Chi khác | | | | | | | |
| 12 | Dự phòng | | | | | | | |
| 13 | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | | | | |
| | Nộp trả ngân sách cấp trên | | | | 13.648.000 | 13.648.000 | | |